

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

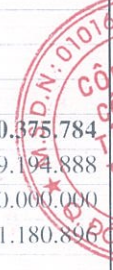
Địa chỉ: Tầng 8, Số 71 Hoàng Cầu, Phường ẽ Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội Việt Nam

Điện thoại: (04) 3783 5103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

[1]	[2]	Mã số	Th.Minh	Giá trị	
				30/09/2019	01/01/2019
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
<input checked="" type="checkbox"/>	A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		158.373.009.482	159.238.894.869
<input type="checkbox"/>	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	5,01	1.430.254.221	2.368.772.831
<input type="checkbox"/>	1. Tiền	111		1.430.254.221	2.368.772.831
<input type="checkbox"/>	2. Các khoản tương đương tiền	112			
<input type="checkbox"/>	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120			
<input type="checkbox"/>	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
<input type="checkbox"/>	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
<input type="checkbox"/>	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<input type="checkbox"/>	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		146.142.860.896	146.140.375.784
<input type="checkbox"/>	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5,02	25.771.680.000	77.239.194.888
<input type="checkbox"/>	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,03	68.810.000.000	68.840.000.000
<input type="checkbox"/>	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5,04	51.561.180.896	61.180.896.000
<input type="checkbox"/>	4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
<input type="checkbox"/>	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
<input type="checkbox"/>	6. Các khoản phải thu khác	136			
<input type="checkbox"/>	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<input type="checkbox"/>	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<input type="checkbox"/>	IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		10.746.060.675	10.677.410.577
<input type="checkbox"/>	1. Hàng tồn kho	141	5,05	10.746.060.675	10.677.410.577
<input type="checkbox"/>	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<input type="checkbox"/>	V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		53.833.690	52.335.677
<input type="checkbox"/>	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
<input type="checkbox"/>	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,10	53.833.690	52.335.677
<input type="checkbox"/>	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<input type="checkbox"/>	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
<input type="checkbox"/>	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<input type="checkbox"/>	B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		71.700.268.917	71.816.813.456
<input type="checkbox"/>	I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		76.500.000	76.500.000
<input type="checkbox"/>	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
<input type="checkbox"/>	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
<input type="checkbox"/>	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
<input type="checkbox"/>	4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
<input type="checkbox"/>	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
<input type="checkbox"/>	6. Phải thu dài hạn khác	216	5,04	76.500.000	76.500.000
<input type="checkbox"/>	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<input type="checkbox"/>	II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		23.183.971	42.503.956
<input type="checkbox"/>	1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	5,06	23.183.971	42.503.956
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	222		77.279.929	77.279.929
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.095.958)	(34.775.973)
<input type="checkbox"/>	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224			
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	225			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<input type="checkbox"/>	3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227			
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	228			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<input type="checkbox"/>	III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230			
<input type="checkbox"/>	- Nguyên giá	231			
<input type="checkbox"/>	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			



<input type="checkbox"/>	IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240			
<input type="checkbox"/>	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
<input type="checkbox"/>	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<input type="checkbox"/>	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)	250	5,07	71.340.000.000	71.340.000.000
<input type="checkbox"/>	1. Đầu tư vào công ty con	251			
<input type="checkbox"/>	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27.520.000.000	27.520.000.000
<input type="checkbox"/>	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.820.000.000	43.820.000.000
<input type="checkbox"/>	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<input type="checkbox"/>	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<input type="checkbox"/>	VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260	5,08	260.584.946	357.809.500
<input type="checkbox"/>	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		260.584.946	357.809.500
<input type="checkbox"/>	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<input type="checkbox"/>	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
<input type="checkbox"/>	4. Tài sản dài hạn khác	268			
<input checked="" type="checkbox"/>	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		230.073.278.399	231.055.708.325
<input type="checkbox"/>					
<input checked="" type="checkbox"/>	Nguồn vốn				
<input type="checkbox"/>	C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		9.936.919.323	10.430.719.323
<input type="checkbox"/>	I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320)	310		9.936.919.323	10.430.719.323
<input type="checkbox"/>	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,09	7.466.712.500	7.460.512.500
<input type="checkbox"/>	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
<input type="checkbox"/>	3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,1	2.346.788.157	2.846.788.157
<input type="checkbox"/>	4. Phải trả người lao động	314			
<input type="checkbox"/>	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
<input type="checkbox"/>	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
<input type="checkbox"/>	7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
<input type="checkbox"/>	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
<input type="checkbox"/>	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,11	106.143.090	106.143.090
<input type="checkbox"/>	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
<input type="checkbox"/>	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
<input type="checkbox"/>	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.275.576	17.275.576
<input type="checkbox"/>	13. Quỹ bình ổn giá	323			
<input type="checkbox"/>	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<input type="checkbox"/>	II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341)	330			
<input type="checkbox"/>	1. Phải trả người bán dài hạn	331			
<input type="checkbox"/>	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
<input type="checkbox"/>	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
<input type="checkbox"/>	4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
<input type="checkbox"/>	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
<input type="checkbox"/>	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
<input type="checkbox"/>	7. Phải trả dài hạn khác	337			
<input type="checkbox"/>	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<input type="checkbox"/>	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
<input type="checkbox"/>	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
<input type="checkbox"/>	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
<input type="checkbox"/>	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<input type="checkbox"/>	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<input type="checkbox"/>	D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		220.136.359.076	220.624.989.002
<input type="checkbox"/>	I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	410	5,12	220.136.359.076	220.624.989.002
<input type="checkbox"/>	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
<input type="checkbox"/>	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
<input type="checkbox"/>	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
<input type="checkbox"/>	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
<input type="checkbox"/>	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
<input type="checkbox"/>	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
<input type="checkbox"/>	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
<input type="checkbox"/>	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
<input type="checkbox"/>	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
<input type="checkbox"/>	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
<input type="checkbox"/>	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
<input type="checkbox"/>	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136.465.222	136.465.222

<input type="checkbox"/>	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.911.958.986	10.400.588.912
<input type="checkbox"/>	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.073.785.977	9.420.243.222
<input type="checkbox"/>	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(161.826.991)	980.345.690
<input type="checkbox"/>	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<input type="checkbox"/>	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	430			
<input type="checkbox"/>	1. Nguồn kinh phí	431			
<input type="checkbox"/>	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<input checked="" type="checkbox"/>	Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		230.073.278.399	231.055.708.325

Ngày lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hau
Vũ Thị Hào

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hau
Ngô Thị Mai Hương

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Anh Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Địa chỉ: tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2				
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3			6,502	40,077,694
7. Chi phí tài chính	22	6.4				38,239,229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					38,239,229
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	161,826,991	9,270,816	488,636,428	664,535,045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(161,826,991)	(9,270,816)	(488,629,926)	(662,696,580)
11. Thu nhập khác	31			600,000,000		600,000,000
+ Tổng thu nhập khác	31A					
+ Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31B					
+ Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (NET)	31C					
12. Chi phí khác	32			1,172,340,359		1,173,040,359
+ Tổng chi phí khác	32A					
+ Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32B					
+ Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (NET)	32C					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(572,340,359)		(573,040,359)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(161,826,991)	(581,611,175)	(488,629,926)	(1,235,736,939)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(161,826,991)	(581,611,175)	(488,629,926)	(1,235,736,939)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hào

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngô Thị Mai Hương

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Anh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(161.826.991)	(1.235.736.939)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.591.991	84.863.265
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(40.077.694)
- Chi phí lãi vay	06			38.239.229
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(150.235.000)	(1.190.951.368)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		183.439	(8.251.669.146)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			(126.318.138)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		142.850.958	(22.366.040)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.200.603	140.652.907
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(38.239.229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.550.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(137.017.836)	(333.498.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(137.017.836)	(8.272.389.880)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.163.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			10.163.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(104.999.996)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		40.077.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.922.302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(137.017.836)	1.825.687.818
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.567.272.057	533.001.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.430.254.221	2.358.689.386

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Haal
Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Meun
Ngô Thị Mai Hương

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Anh Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM

Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần cổ phần tập đoàn Vexilla Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0101612880, đăng ký thay đổi lần thứ 16, ngày 11/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng
- Kinh doanh nông sản
- Trồng cây dược liệu,....

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với Kỳ trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

- Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

- Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4- Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

5- Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng 'khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6- . Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 5- 10 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6 - 10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 năm

8- Chi phí trả trước

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

9- Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

10- Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

11- Doanh thu

'Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

'Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

13- . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

14- . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	9/30/2019	1/1/2019
- Tiền mặt	1,402,834,325	2,339,800,589
- Tiền gửi ngân hàng	27,419,896	28,972,242
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1,430,254,221	2,368,772,831

02. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	27,520,000,000			27,520,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác	43,820,000,000			43,820,000,000		
Tổng cộng	71,340,000,000			71,340,000,000		

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
LIJIAN	7,015,080,000	7,015,080,000
HWANG WEIWEI	8,202,000,000	8,202,000,000
LIANG QIANG	7,237,100,000	7,237,100,000
TIAN HONGBING	3,317,500,000	3,317,500,000
Ông Đoàn Quang Ảnh		50,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Lộc Việt Hà		1,467,514,888
Tổng cộng	25,771,680,000	77,239,194,888

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	51,561,180,896		61,180,896	
Tạm ứng	1,532,186,656		32,186,656	
- Phải thu khác.	50,028,994,240		28,994,240	
Cộng	51,561,180,896		61,180,896	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	84,554,903		84,554,903	
- Công cụ, dụng cụ	66,842,958		66,842,958	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,647,456,718		1,647,456,718	
- Thành phẩm	337,076,457		337,076,457	
- Hàng hóa	8,610,129,639		8,610,129,639	
Cộng	10,746,060,675		10,746,060,675	

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT TB truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	77,279,929				77,279,929
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	77,279,929				77,279,929
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư Đầu kỳ	38,639,970				38,639,970
- Khấu hao trong kỳ	11,591,991				11,591,991
- Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	50,231,961.0				50,231,961
Giá trị còn lại					
- Tại ngày Đầu kỳ	38,639,959				38,639,959
- Tại ngày cuối kỳ	27,047,968				27,047,968

7. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bà Phạm Thị Hằng	2,183,032,500	2,183,032,500	2,183,032,500	2,183,032,500
Ông Vũ Văn Tĩnh	4,046,640,000	4,046,640,000	4,046,640,000	4,046,640,000
Phải trả người bán khác	1,230,840,000	1,230,840,000	1,230,840,000	1,230,840,000
Cộng	7,460,512,500	7,460,512,500	7,460,512,500	7,460,512,500

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	44,069,971			44,069,971
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,603,540,190		500,000,000	2,103,540,190
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	199,177,966	5,000,000	5,000,000	199,177,966
Cộng	2,846,788,127	8,000,000	508,000,000	2,346,788,127

9. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39,710,450	39,710,450
- Bảo hiểm xã hội	7,247,603	7,247,603
- Bảo hiểm y tế	858,684	858,684
- Bảo hiểm thất nghiệp	326,353	326,353
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,000,000	58,000,000
Cộng	106,143,090	106,143,090

10. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng	
	1	2						8	9
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư Đầu kỳ trước	210,000,000,000							210,000,000,000	
- Tăng vốn trong kỳ trước									
- Lợi nhuận trong kỳ trước									
Số dư Đầu kỳ nay	210,000,000,000							210,000,000,000	
- Tăng vốn trong Kỳ này									
- Lỗ trong Kỳ này									
Số dư cuối kỳ nay	210,000,000,000							210,000,000,000	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ông Nguyễn Hồng Quang	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	190,000,000,000	190,000,000,000

Cộng	210,000,000,000	210,000,000,000
-------------	------------------------	------------------------

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu kỳ	210,000,000,000	210,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp Giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000

11. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng		

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Cộng		

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng		

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập khác		600,000,000
Cộng		600,000,000

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý tài sản		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		1,172,340,359
Cộng		1,172,340,359

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	73,926,991	9,270,816
- Các khoản chi phí QLDN khác.	73,926,991	9,270,816
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Chi phí bán hàng		

8. Lợi nhuận kế toán trước thuế

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lợi nhuận kế toán	(161,826,991)	(581,611,175)
b) Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN		
c) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hào

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Mai Hương

Lập, Ngày 19 tháng 10 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Anh Trung

